

V/v: CBTT Báo cáo tài chính bán niên
năm 2023

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 8 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Quý cổ đông

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Mã chứng khoán: TDT

Địa chỉ trụ sở chính: Xóm Thuần Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086 567 898

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Việt Thắng - Người được ủy quyền công bố thông tin

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT thực hiện Công bố thông tin định kỳ về Báo cáo tài chính bán niên đã soát xét năm 2023 với những nội dung cụ thể như sau:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ;
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính;
- Giải trình về lợi nhuận giảm so với cùng kỳ.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: www.tdtgroup.vn

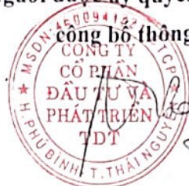


Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c)
- Ban Tổng GD (để b/c)
- Lưu TK, HĐQT.

Người được ủy quyền thực hiện



NGUYỄN VIỆT THẮNG





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
đã được soát xét

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD (AASCN)

Trụ sở chính: 29 Hoàng Sa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tel: (84-28) 3910 4881 / Fax: (84-28) 3910 4880
CN phía Bắc: LK7-TT2, 96B Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội. Tel: (84-24) 3994 7969 / Fax: (84-24) 3793 1429

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	6 - 44
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ giữa niên độ	12 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 4600941221 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã có 12 (mười hai) lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hiện tại, Công ty đang hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 14 tháng 10 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là: Sản xuất hàng may mặc
Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Xóm Thuần Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

Địa chỉ giao dịch tại: Xóm Thuần Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Chu Thuýn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Văn Bằng	Thành viên
Ông Phạm Thái Hòa	Thành viên
Ông Dương Ngọc Hải	Thành viên độc lập
Ông Phan Mạnh Hà	Thành viên độc lập
Ông Đỗ Mạnh Hùng	Thành viên độc lập

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Việt Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bằng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thái Hoà	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt – chi nhánh Phía Bắc (AASCN) đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 08 năm 2023

T.M. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Thắng

Số: 416 /2023/BCSX/AASCN.PB

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT, được lập ngày 14 tháng 08 năm 2023, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

The North Branch

LK7-TT2, 96B Nguyễn Huy Tường, Thanh Xuân Trung, Thanh Xuân, Hà Nội
Tel: (84-24) 3994 7969 / Fax: (84-24) 3793 1429
Email: admin@namvietpb.vn

Headquarters

29 Hoàng Sa Str., Dist.1, Hochiminh City
Tel: (84-28) 3910 4881 / Fax: (84-28) 3910 4880
Email: infohcm@aascn.com.vn / Web: www.aascn.com.vn

Vấn đề khác

Báo Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT đã được soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính giữa niên độ này tại ngày 08 tháng 08 năm 2022. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 08 tháng 03 năm 2023.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán
và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh Phía Bắc**



Lê Mỹ Trang

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3764-2021-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		393.828.686.555	291.978.613.527
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	8.151.703.042	23.479.021.082
1. Tiền	111		8.151.703.042	23.479.021.082
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		93.960.210.816	31.692.711.475
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	83.094.952.041	22.853.971.537
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	2.535.873.298	1.498.054.715
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	99.000.000	99.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	8.230.385.477	7.241.685.223
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	281.003.384.718	233.031.629.072
1. Hàng tồn kho	141		281.046.269.777	233.074.514.131
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(42.885.059)	(42.885.059)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.713.387.979	3.775.251.897
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	1.607.411.929	1.141.805.169
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.824.021.636	2.564.288.096
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.17	281.954.414	69.158.633
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TĐT
 Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		192.176.664.890	199.097.972.077
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.922.391.985	3.423.716.691
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	3.922.391.985	3.423.716.691
II. Tài sản cố định	220		182.697.941.368	190.744.263.562
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	131.701.648.826	143.026.655.476
- Nguyên giá	222		270.352.879.018	268.764.510.928
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(138.651.230.192)	(125.737.855.452)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	26.295.852.085	22.608.077.839
- Nguyên giá	225		34.392.156.105	28.210.492.522
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(8.096.304.020)	(5.602.414.683)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	24.700.440.457	25.109.530.247
- Nguyên giá	228		28.084.712.052	28.084.712.052
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.384.271.595)	(2.975.181.805)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	2.616.357.873	1.543.473.208
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.616.357.873	1.543.473.208
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.939.973.664	3.386.518.616
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	2.939.973.664	3.386.518.616
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		586.005.351.445	491.076.585.604

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
 Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên
 Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		324.203.175.610	231.430.441.559
I. Nợ ngắn hạn	310		289.608.612.477	201.756.147.075
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	37.487.341.023	11.919.578.519
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	409.694.595	6.480.378.215
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	383.546.022	2.319.141.575
4. Phải trả người lao động	314		8.904.294.530	13.473.191.380
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	424.852.556	526.600.916
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	3.107.921.272	1.368.923.290
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	237.857.141.927	164.729.788.939
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.033.820.552	938.544.241
II. Nợ dài hạn	330		34.594.563.133	29.674.294.484
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	34.594.563.133	29.674.294.484
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		261.802.175.835	259.646.144.045
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	261.802.175.835	259.646.144.045
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		238.965.340.000	238.965.340.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		238.965.340.000	238.965.340.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.836.835.835	20.680.804.045
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		20.309.377.734	2.109.488.487
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		2.527.458.101	18.571.315.558
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		586.005.351.445	491.076.585.604

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thủy Nga

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hòa



Nguyễn Việt Thống

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	224.282.253.965	209.386.762.349
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	161.701.167	112.450.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		224.120.552.798	209.274.312.349
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	180.013.560.026	169.588.099.051
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		44.106.992.772	39.686.213.298
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	2.051.995.791	3.211.856.086
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	8.071.834.169	5.029.455.679
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.734.660.046	4.958.552.347
8. Chi phí bán hàng	25	VI.08	4.915.444.502	5.508.891.448
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	30.710.911.292	28.991.431.970
11. Thu nhập khác	31	VI.06	532.966.417	311.379.161
12. Chi phí khác	32	VI.07	86.140.894	46.454.816
13. Lợi nhuận khác	40		446.825.523	264.924.345
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.907.624.123	3.633.214.632
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	380.166.022	323.150.830
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.527.458.101	3.310.063.802
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	106	155
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	106	155

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thúy Nga

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hòa



Nguyễn Việt Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.907.624.123	3.633.214.632
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	15.820.650.284	13.159.897.094
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(882.535.340)	(1.313.461.242)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.373.590)	(10.184.581)
- Chi phí lãi vay	06	7.734.660.046	4.958.552.347
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	25.578.025.523	20.428.018.250
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(69.235.323.956)	(13.622.967.577)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(47.971.755.646)	(18.149.519.176)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	14.227.484.558	(13.459.780.638)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(19.061.808)	(348.691.758)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.836.408.406)	(4.747.472.113)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.136.506.924)	(2.261.375.456)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(276.150.000)	(401.850.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(87.669.696.659)	(32.563.638.468)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các TS dài hạn khác	21	(3.289.173.510)	(12.320.269.490)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(40.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	2.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.373.590	10.184.581
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.286.799.920)	(12.348.084.909)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	261.139.054.220	168.766.775.847
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(183.813.949.882)	(169.316.267.335)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(2.444.471.654)	(1.704.798.120)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	74.880.632.684	(2.254.289.608)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(16.075.863.895)	(47.166.012.985)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	23.479.021.082	57.472.898.620
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	748.545.855	1.393.802.112
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.151.703.042	11.700.687.747

Người lập biểu

Nguyễn Thúy Nga

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hòa

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 08 năm 2023



Nguyễn Việt Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 4600941221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã có 12 (mười hai) lần thay đổi Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp. Hiện tại, Công ty đang hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 14 tháng 10 năm 2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất là 238.965.340.000 đồng (Hai trăm ba mươi tám tỷ, chín trăm sáu mươi lăm triệu, ba trăm bốn mươi nghìn đồng.).

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công trình thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật);
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy móc, thiết bị lâm nghiệp, công nghiệp, văn phòng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn gạo; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (mỹ phẩm, đồ lưu niệm);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (máy móc, thiết bị lâm nghiệp, công nghiệp, văn phòng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (dịch vụ xuất nhập khẩu, ủy thác xuất nhập khẩu, giao nhận hàng hóa);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Vận tải hành khách đường bộ khác (vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Giáo dục nghề nghiệp (Dạy nghề may công nghiệp);
- Xuất nhập khẩu mặt hàng công ty kinh doanh;
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là: Sản xuất hàng may mặc

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính đặt tại xóm Thuận Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 1.731 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.983 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- | | |
|-------------------------------------|---|
| - Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: | Giá bình quân gia quyền quý |
| - Sản phẩm dở dang: | Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trích lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp và Chuẩn mực kế toán số 02 về Hàng tồn kho.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 15 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 – 05 năm

Riêng đối với quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện tính khấu hao.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

08. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

09. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán như chi phí lãi vay phải trả. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thông...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có quyết định hoặc thông báo trả cổ tức được chia cho các cổ đông.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm

doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;
- Các chi phí khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm.

Trong năm 2011, Công ty có đầu tư dự án tại vùng kinh tế khó khăn (Giấy chứng nhận đầu tư số 17121000095 của UBND tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 11 tháng 10 năm 2011). Công ty xác định ưu đãi đầu tư theo Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 và Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 như sau:

Tại mục 4 điều 15, mục 3 điều 16 chương IV, của Nghị định 124/2008/NĐ-CP thuế suất ưu đãi 20 % trong vòng 10 năm, miễn thuế 02 năm, giảm 50 % số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Tại mục 2 điều 20, chương V của Nghị định 218/2013/NĐ-CP nêu rõ, tính đến hết kỳ tính thuế năm 2015 trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư đang được áp dụng thuế suất ưu đãi là 20% quy định tại khoản 3 điều 15 Nghị định này kể từ 01 tháng 01 năm 2016 được chuyển sang áp dụng thuế suất 17% cho thời gian còn lại.

Năm 2019, Chi nhánh May TDT Đại Từ thành lập và đi vào hoạt động. Theo Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định quy định về thuế. Tại điều 6, chương I nêu rõ việc sửa đổi, bổ sung khoản 3, điều 20, Thông tư 78/2014/TT-BTC như sau: Miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Trong năm, Công ty đang áp dụng thuế TNDN như sau: Công ty áp dụng thuế suất 10%.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền	8.151.703.042	23.479.021.082
+ Tiền mặt	1.849.192.725	385.384.597
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.302.510.317	23.093.636.485
Cộng	8.151.703.042	23.479.021.082

02. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	<i>83.094.952.041</i>	<i>22.853.971.537</i>
- Asmara International Limited	16.922.827.064	3.162.552.720
- Pro Sports (HK) ., Ltd.	-	3.421.898.944
- Pan-Pacific Co., Ltd.	7.482.754.331	931.427.907
- Premier Exim (HK) ., Ltd.	1.950.364.711	1.950.364.711
- Cobest Hong Kong Co., Ltd.	-	1.178.044.800
- Sea - a Tranding Co., Ltd.	908.108.109	2.730.348.712
- Teddy S.P.A	22.905.569.042	240.759.840
- Luhta Sportswear (Suhzou) Co.,Ltd.	9.879.311.426	-
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	23.046.017.358	9.238.573.903
<i>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	83.094.952.041	22.853.971.537

03. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<i>2.535.873.298</i>	<i>1.498.054.715</i>
- Công ty Cổ phần Trung Sơn Thái Nguyên	734.835.040	522.183.040
- Công ty TNHH Nội Thất quốc tế IRIS	-	180.832.000
- Công ty TNHH Cơ điện và PCCC Nam Dương Thái	299.730.251	299.730.251
- Yasa Intl Hong Kong	1.141.994.089	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	359.313.918	495.309.424
<i>b. Trả trước cho người bán dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	2.535.873.298	1.498.054.715

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
 Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Phải thu về cho vay

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	99.000.000	-	99.000.000	-
- Nguyễn Văn Long (i)	34.000.000	-	34.000.000	-
- Bùi Huy Tùng (ii)	65.000.000	-	65.000.000	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	99.000.000	-	99.000.000	-

(i) Hợp đồng cho vay tiền ông Nguyễn Văn Long số 01/TDT-NVL/2022 ngày 7/04/2022 và phụ lục gia hạn hợp đồng số 01 ngày 07/02/2023, số tiền 34.000.000 đồng, lãi suất 0%/năm, thời hạn vay từ ngày 07/02/2022 đến ngày 07/02/2024. Đây là khoản cho vay bằng hình thức tín chấp.

(ii) Hợp đồng cho vay tiền số 05/BHT-TDT/2021 ngày 17/10/2021 và phụ lục gia hạn hợp đồng số 03 ngày 17 tháng 03 năm 2023, số tiền 65.000.000 đồng, lãi suất 10%/năm, thời hạn vay: từ ngày 17/10/2021 đến 17/10/2023. Đây là khoản cho vay bằng hình thức tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
 Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	8.230.385.477	-	7.241.685.223	-
- Tạm ứng	705.855.360	-	421.976.450	-
- Phải trả khác (dư Nợ)	987.128.813	-	354.284.501	-
- Phải thu khác	6.537.401.304	-	6.465.424.272	-
+ Nguyễn Chí Tĩnh (*)	487.200.000	-	487.200.000	-
+ Nguyễn Quang Nạp (*)	2.400.000.000	-	2.400.000.000	-
+ Phạm Ngọc Sơn (*)	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
+ Trần Hữu Huệ (*)	500.000.000	-	500.000.000	-
+ Trần Xuân Lâm (*)	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
+ Công ty TNHH MTV cho thuê TC NH TMCP Ngoại thương	350.201.304	-	278.224.272	-
b. Dài hạn	3.922.391.985	-	3.423.716.691	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.740.687.050	-	2.604.690.401	-
- Phải thu khác	1.181.704.935	-	819.026.290	-
+ Công ty TNHH MTV cho thuê TC NH TMCP Ngoại thương	1.181.704.935	-	819.026.290	-
Cộng	12.152.777.462	-	10.665.401.914	-

(*) Dự án nhà máy TDT Đại Từ giai đoạn 2: Tiền cọc giải phóng mặt bằng tại huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TĐT
 Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	50.593.570.407	-	16.424.751.477	-
- Công cụ, dụng cụ	273.424.204	-	124.453.073	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.863.765.369	-	9.226.026.447	-
- Thành phẩm	223.272.624.738	-	207.256.398.075	-
- Hàng hoá	42.885.059	(42.885.059)	42.885.059	(42.885.059)
Cộng	281.046.269.777	(42.885.059)	233.074.514.131	(42.885.059)

07. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.616.357.873	1.543.473.208
- Cải tạo và mở rộng nhà xưởng	2.616.357.873	1.543.473.208
Cộng	2.616.357.873	1.543.473.208

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
 Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
<i>Số dư đầu năm</i>	151.178.249.512	105.686.342.124	9.215.232.968	2.003.179.173	681.507.151	268.764.510.928
- Mua trong kỳ	-	1.705.622.090	-	344.179.000	-	2.049.801.090
- Thanh lý, nhượng bán	-	(461.433.000)	-	-	-	(461.433.000)
<i>Số dư cuối kỳ</i>	151.178.249.512	106.930.531.214	9.215.232.968	2.347.358.173	681.507.151	270.352.879.018
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>	44.675.492.422	73.226.560.728	5.951.334.439	1.482.002.630	402.465.234	125.737.855.452
- Khấu hao trong kỳ	6.812.618.847	5.446.888.900	441.114.243	175.039.250	42.009.917	12.917.671.157
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.296.417)	-	-	-	(4.296.417)
<i>Số dư cuối kỳ</i>	51.488.111.269	78.669.153.211	6.392.448.682	1.657.041.880	444.475.151	138.651.230.192
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	106.502.757.090	32.459.781.396	3.263.898.529	521.176.543	279.041.917	143.026.655.476
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	99.690.138.243	28.261.378.003	2.822.784.286	690.316.293	237.032.000	131.701.648.826

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thuê chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay :123.518.203.183 VND.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 54.837.460.250 VND.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
 Xóm Thuận Pháp, xã Diềm Thủy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD thuê tài chính		
<i>Số dư đầu năm</i>	28.210.492.522	28.210.492.522
- Thuê tài chính trong kỳ	6.181.663.583	6.181.663.583
<i>Số dư cuối kỳ</i>	34.392.156.105	34.392.156.105
Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	5.602.414.683	5.602.414.683
- Khấu hao trong kỳ	2.493.889.337	2.493.889.337
<i>Số dư cuối kỳ</i>	8.096.304.020	8.096.304.020
Giá trị còn lại của TSCD thuê tài chính		
- Tại ngày đầu năm	22.608.077.839	22.608.077.839
- Tại ngày cuối kỳ	26.295.852.085	26.295.852.085

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD vô hình			
<i>Số dư đầu năm</i>	28.043.812.052	40.900.000	28.084.712.052
<i>Số dư cuối kỳ</i>	28.043.812.052	40.900.000	28.084.712.052
Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	2.960.866.805	14.315.000	2.975.181.805
- Khấu hao trong kỳ	404.999.790	4.090.000	409.089.790
<i>Số dư cuối kỳ</i>	3.365.866.595	18.405.000	3.384.271.595
Giá trị còn lại của TSCD vô hình			
- Tại ngày đầu năm	25.082.945.247	26.585.000	25.109.530.247
- Tại ngày cuối kỳ	24.677.945.457	22.495.000	24.700.440.457

Đơn vị tính: VND

11. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>a. Ngắn hạn</i>	<u>1.607.411.929</u>	<u>1.141.805.169</u>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.607.411.929	1.141.805.169
<i>b. Dài hạn</i>	<u>2.939.973.664</u>	<u>3.386.518.616</u>
- Chi phí thuê đất làm xưởng	240.000.000	264.000.000
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	2.699.973.664	3.122.518.616
Cộng	<u>4.547.385.593</u>	<u>4.528.323.785</u>

12. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>a. Ngắn hạn</i>	<u>424.852.556</u>	<u>526.600.916</u>
- Chi phí lãi vay phải trả	424.852.556	526.600.916
<i>b. Dài hạn</i>	<u>-</u>	<u>-</u>
Cộng	<u>424.852.556</u>	<u>526.600.916</u>

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>a. Ngắn hạn</i>	<u>3.107.921.272</u>	<u>1.368.923.290</u>
- Kinh phí công đoàn	835.046.272	908.599.656
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.272.875.000	460.323.634
<i>b. Dài hạn</i>	<u>-</u>	<u>-</u>
Cộng	<u>3.107.921.272</u>	<u>1.368.923.290</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
 Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Vay và nợ thuế tài chính

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	164.729.788.939	164.729.788.939	261.385.774.524	188.258.421.536	237.857.141.927	237.857.141.927
a.1 Vay ngắn hạn	150.549.842.843	150.549.842.843	253.254.054.220	181.313.949.882	222.489.947.181	222.489.947.181
- Vay ngân hàng	140.229.791.454	140.229.791.454	253.254.054.220	172.859.298.493	220.624.547.181	220.624.547.181
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	24.539.053.862	24.539.053.862	48.351.010.252	14.294.394.872	58.595.669.242	58.595.669.242
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	110.923.726.850	110.923.726.850	135.525.530.048	117.946.359.238	128.502.897.660	128.502.897.660
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	4.767.010.742	4.767.010.742	59.778.793.120	36.945.684.283	27.600.119.579	27.600.119.579
+ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thái Nguyên	-	-	9.598.720.800	3.672.860.100	5.925.860.700	5.925.860.700
- Vay đối tượng khác	10.320.051.389	10.320.051.389	-	8.454.651.389	1.865.400.000	1.865.400.000
+ Vay cá nhân (vi)	10.320.051.389	10.320.051.389	-	8.454.651.389	1.865.400.000	1.865.400.000
a.2 Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	14.179.946.096	14.179.946.096	8.131.720.304	6.944.471.654	15.367.194.746	15.367.194.746
+ Vay dài hạn đến hạn trả	9.500.000.000	9.500.000.000	5.000.000.000	4.500.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên (iv)	9.500.000.000	9.500.000.000	5.000.000.000	4.500.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
 Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Thuê tài chính đến hạn trả	4.679.946.096	4.679.946.096	3.131.720.304	2.444.471.654	5.367.194.746	5.367.194.746
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (v)	4.679.946.096	4.679.946.096	3.131.720.304	2.444.471.654	5.367.194.746	5.367.194.746
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	29.674.294.484	29.674.294.484	13.601.988.953	8.681.720.304	34.594.563.133	34.594.563.133
b.1 Vay dài hạn	17.149.999.885	17.149.999.885	10.435.000.000	5.550.000.000	22.034.999.885	22.034.999.885
- Vay ngân hàng	14.499.999.885	14.499.999.885	-	5.000.000.000	9.499.999.885	9.499.999.885
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên (tv)	14.499.999.885	14.499.999.885	-	5.000.000.000	9.499.999.885	9.499.999.885
- Vay đối tượng khác	2.650.000.000	2.650.000.000	10.435.000.000	550.000.000	12.535.000.000	12.535.000.000
+ Vay cá nhân (vii)	2.650.000.000	2.650.000.000	10.435.000.000	550.000.000	12.535.000.000	12.535.000.000
b.2 Thuê tài chính dài hạn	12.524.294.599	12.524.294.599	3.166.988.953	3.131.720.304	12.559.563.248	12.559.563.248
+ Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (v)	12.524.294.599	12.524.294.599	3.166.988.953	3.131.720.304	12.559.563.248	12.559.563.248
Cộng	194.404.083.423	194.404.083.423	274.987.763.477	196.940.141.840	272.451.705.060	272.451.705.060

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
 Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	3.276.901.835	832.430.181	2.444.471.654	5.195.077.291	1.324.301.197	3.870.776.094
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	3.276.901.835	832.430.181	2.444.471.654	5.195.077.291	1.324.301.197	3.870.776.094

Vay các bên liên quan	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nguyễn Huy Hoàng - Cổ đông	3.950.000.000	3.950.000.000	2.200.000.000	2.100.000.000	4.050.000.000	4.050.000.000
Nguyễn Văn Bằng - Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng giám đốc	3.804.651.389	3.804.651.389	4.240.000.000	3.804.651.389	4.240.000.000	4.240.000.000
Lê Thị Hồng Thắm - Trưởng ban Kiểm soát	200.000.000	200.000.000	-	-	200.000.000	200.000.000
Lê Thị Hiền - Người thân của người quản lý chủ chốt	550.000.000	550.000.000	605.000.000	550.000.000	605.000.000	605.000.000
Bùi Thị Diệu- Người thân của người quản lý chủ chốt	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	9.504.651.389	9.504.651.389	7.045.000.000	6.454.651.389	10.095.000.000	10.095.000.000

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/4642906/HĐTD ngày 15/08/2022. Theo đó, hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng, vay bằng tiền VND hoặc ngoại tệ. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay và lãi suất vay được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Biện pháp bảo đảm được thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- (ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HDCVHM/NHCT220-TDT ngày 17/10/2022 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng cho vay hạn mức. Theo đó, hạn mức cho vay là 150.000.000.000 đồng, vay bằng tiền VND hoặc USD. Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày 17/10/2022 đến hết ngày 15/10/2023, thời hạn và lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng may mặc. Biện pháp bảo đảm được quy định theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng bảo đảm.
- (iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 060922-8897033-01-SME ngày 28/10/2022. Theo đó, hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng, vay bằng tiền VND hoặc USD. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng tính từ ngày ký kết hợp đồng, thời hạn và lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và gia công hàng may mặc. Biện pháp bảo đảm được quy định theo các Hợp đồng bảo đảm được ký trước, trong và sau ngày của Hợp đồng.
- (iv) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 02/2019/4642906/HDTD ngày 05/08/2019. Theo đó, số tiền vay là 46.000.000.000 đồng, vay bằng tiền VND hoặc ngoại tệ quy đổi. Thời hạn cho vay là 72 tháng, lãi suất 10%/năm trong 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên sau đó sẽ được điều chỉnh phù hợp với quy định của BIDV từng thời kỳ. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy Đại Từ. Tài sản bảo đảm là toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư xây dựng nhà máy may TDT Đại Từ.
- (v) Vay Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam gồm những hợp đồng sau:
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.20.06/CTTC ngày 9 tháng 10 năm 2020. Tài sản thuê tài chính bao gồm Máy trải vải tự động hiệu Kawakami NK 300CSI, Chân và bàn máy trải vải loại có thổi hơi với phụ kiện đồng bộ, chân và bàn để di chuyển máy trải vải. Số tiền thuê: 89.841,6 USD. Thời hạn thuê 60 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.01/CTTC ngày 11 tháng 01 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm bộ máy may công nghiệp Pegasus loại máy vải số 3 kim 6 chỉ, bộ máy may công nghiệp Pegasus, máy trần để xén trái, để trụ. Số tiền thuê: 3.060.277.280 VND. Thời hạn thuê 60 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.03/CTTC ngày 26 tháng 04 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm bộ máy may công nghiệp Pegasus, máy trần để đế bằng 3 kim 5 chỉ. Số tiền thuê: 1.698.861.472 VND. Thời hạn thuê 60 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.04/CTTC ngày 20 tháng 05 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm bộ máy trần để Siruta. Số tiền thuê: 775.139.200 VND. Thời hạn thuê 60 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.05/CTTC ngày 12 tháng 04 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm bộ máy trải vải tự động Kawakami. Số tiền thuê: 89.050 USD. Thời hạn thuê 60 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.11/CTTC ngày 09 tháng 12 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm 10 máy may công nghiệp lập trình trần bông điện tử. Số tiền thuê: 853.031.667 VND. Thời hạn thuê 60 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.12/CTTC ngày 22 tháng 11 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm bộ máy may công nghiệp Pegasus hoàn chỉnh loại máy vát số 2 kim 4 chi. Số tiền thuê: 765.172.100 VND. Thời hạn thuê 60 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.13/CTTC ngày 22 tháng 11 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm bộ máy may công nghiệp Pegasus hoàn chỉnh loại máy trần để đế bằng 3 kim 5 chi, bộ máy may công nghiệp Pegasus, máy trần để xén trái, đế trụ 3 kim 5 chi. Số tiền thuê: 1.585.329.823 VND. Thời hạn thuê 60 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.14/CTTC ngày 22 tháng 11 năm 2021 và Hợp đồng cho thuê tài chính sửa đổi, bổ sung số 01 ngày 28 tháng 01 năm 2022. Tài sản tài chính bao gồm bộ máy may công nghiệp Pegasus hoàn chỉnh loại máy trần để đế bằng 3 kim 5 chi, bộ máy may công nghiệp Pegasus, máy trần để xén trái đế trụ 3 kim 5 chi và bộ máy may công nghiệp Pegasus hoàn chỉnh loại máy vát số 2 kim 4 chi. Số tiền thuê: 4.890.771.600 VND. Thời hạn thuê 60 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.15/CTTC ngày 22 tháng 11 năm 2021 và Hợp đồng cho thuê tài chính sửa đổi, bổ sung số 01 ngày 28 tháng 01 năm 2022. Tài sản tài chính bao gồm máy may công nghiệp trần để đầu nhỏ Siruba, máy may công nghiệp 23 kim Siruba, máy may công nghiệp vát số 4 chi Siruba, máy đi bộ điện tử Juki, máy thùa khuy bằng Brother. Số tiền thuê: 1.436.550.000 VND. Thời hạn thuê 60 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.16/CTTC ngày 22 tháng 11 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm máy may công nghiệp vát số khổ nhỏ Siruba, máy may công nghiệp trần để đầu nhỏ Siruba, máy may công nghiệp trần để đầu nhỏ Siruba. Số tiền thuê: 823.823.000 VND. Thời hạn thuê 60 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.17/CTTC ngày 22 tháng 11 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm máy vát số 4 chi Siruba. Số tiền thuê: 215.985.000 VND. Thời hạn thuê 60 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.22.06/CTTC ngày 10 tháng 11 năm 2022. Tài sản tài chính bao gồm máy may công nghiệp 1 kim điện tử, cắt chỉ nâng chân vệt tự động Hikari. Số tiền thuê: 899.983.980 VND. Thời hạn thuê 36 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.22.04/CTTC ngày 27 tháng 06 năm 2022. Tài sản tài chính bao gồm máy trái vạt tự động Kawakami. Số tiền thuê: 52.224 USD. Thời hạn thuê 48 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.23.03/CTTC ngày 24 tháng 04 năm 2023. Tài sản tài chính bao gồm 45 Máy may CN, 1 kim điện tử, cắt chỉ nâng chân vệt tự động; Hikari H93S-7D-5/AK. Số tiền thuê 402.280.193 VND. Thời hạn thuê 48 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.23.02/CTTC ngày 15 tháng 05 năm 2023. Tài sản tài chính bao gồm 1 bộ Máy trái vạt tự động KM, 13 tấm Bàn cắt có thoi khi dài 15,6m và 15,6m Linh kiện phụ trợ lắp cho 1 bàn cắt dài 15,6m. Số tiền thuê: 509.040.400 VND. Thời hạn thuê 48 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.23.05/CTTC ngày 15 tháng 05 năm 2023. Tài sản chính bao gồm 08 Máy may công nghiệp lập trình trần bông điện tử, Model: GC90-130A-D, hiệu CHNKI. Số tiền thuê: 891.943.360 VND. Thời hạn thuê 48 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
 Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 131.23.06/CTTC ngày 15 tháng 05 năm 2023. Tài sản tài chính bao gồm 02 Máy cắt tự động model FA-P90-2 Hãng sản xuất: Emarker và 02 Bộ đi động 2 điểm dừng (10m). Số tiền thuê: 1.363.725.000 VND. Thời gian thuê 48 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.
 (vi) Vay cá nhân ngắn hạn đều là hợp đồng vay tín chấp, thời hạn vay từ 12 tháng trở xuống, lãi suất 10%.
 (vii) Vay cá nhân dài hạn đều là hợp đồng vay tín chấp, thời hạn vay trên 12 tháng, lãi suất 10%.

15. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	37.487.341.023	37.487.341.023	11.919.578.519	11.919.578.519
- Công ty TNHH Máy may Giang Thành	316.207.400	316.207.400	301.314.200	301.314.200
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Dũng Hùng	1.035.040.208	1.035.040.208	664.800.208	664.800.208
- Công ty Cổ phần Bao bì Hòa Phong	2.349.536.662	2.349.536.662	368.209.483	368.209.483
- Công ty TNHH Bao Bì Hoa Nam	129.041.651	129.041.651	216.791.061	216.791.061
- Công ty TNHH HI-Tech J&B Việt Nam	-	-	1.019.920.768	1.019.920.768
- Công ty TNHH Thời trang Mika	-	-	1.530.581.700	1.530.581.700
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sơn Hà	3.987.526.193	3.987.526.193	1.154.757.600	1.154.757.600
- Công ty TNHH YKK Việt Nam	2.389.218.440	2.389.218.440	-	-
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	27.280.770.469	27.280.770.469	6.663.203.499	6.663.203.499
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	37.487.341.023	37.487.341.023	11.919.578.519	11.919.578.519

16. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	409.694.595	409.694.595	6.480.378.215	6.480.378.215
- Songjin Company	-	-	9.467.976	9.467.976
- Sunjin Fashion International Company Limited.,	-	-	427.332.189	427.332.189
- Yakjin Trading Corporation	-	-	6.043.578.050	6.043.578.050
- Công ty Cổ phần Endo	-	-	-	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	57.276.771	57.276.771	-	-
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-	-	-
Cộng	409.694.595	409.694.595	6.480.378.215	6.480.378.215

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
 Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Số tiền phải thu Nhà nước	Số tiền phải nộp Nhà nước	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số tiền phải thu Nhà nước	Số tiền phải nộp Nhà nước
- Thuế GTGT đầu ra	-	98.956.651	2.931.201.626	3.030.158.277	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	129.408.639	129.408.639	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.136.506.924	380.166.022	2.136.506.924	-	380.166.022
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	162.713.201	355.208.982	192.495.781	-
- Thuế tài nguyên	31.802.000	-	2.160.000	2.160.000	31.802.000	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	37.356.633	-	-	-	37.356.633	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	83.678.000	109.365.886	209.963.886	20.300.000	3.380.000
Cộng	69.158.633	2.319.141.575	3.715.015.374	5.863.406.708	281.954.414	383.546.022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	213.367.320.000	28.083.876.405	241.451.196.405
Tăng vốn trong năm trước	25.598.020.000	-	25.598.020.000
Lãi/(Lỗ) trong năm trước	-	18.571.315.558	18.571.315.558
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	(25.974.387.918)	(25.974.387.918)
Số dư cuối năm trước	238.965.340.000	20.680.804.045	259.646.144.045
Số dư đầu năm nay			
Lãi/(Lỗ) trong kỳ	-	2.527.458.101	2.527.458.101
Trích quỹ (*)	-	(371.426.311)	(371.426.311)
Số dư cuối kỳ	238.965.340.000	22.836.835.835	261.802.175.835

(*) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-DHĐCD ngày 28/04/2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
 Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Vốn góp của các đối tượng khác	238.965.340.000	100	238.965.340.000	100
+ <i>Chu Thuỳên</i>	37.217.200.000	16	37.217.200.000	16
+ <i>Nguyễn Việt Thắng</i>	15.394.400.000	6	15.394.400.000	6
+ <i>Nguyễn Huy Hoàng</i>	4.245.250.000	2	4.245.250.000	2
+ Các đối tượng khác	182.108.490.000	76	182.108.490.000	76
Cộng	238.965.340.000	100	238.965.340.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
- Vốn góp của chủ sở hữu	238.965.340.000	213.367.320.000
+ Vốn góp đầu năm	-	25.598.020.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	238.965.340.000	238.965.340.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	376.367.918

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.896.534	23.896.534
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.896.534	23.896.534
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.896.534	23.896.534
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23.896.534	23.896.534
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.033.820.552	938.544.241
Cộng	1.033.820.552	938.544.241

Đơn vị tính: VND

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	252.127,39	891.829,05
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	167.660,37	454.922,16
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	36.157,69	349.698,14
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	1.622,22	1.622,22
+ Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt	3.284,29	49.691,50
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	1.382,74	1.399,57
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	1.000,00	30.000,00
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	41.020,08	4.495,46

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
- Doanh thu bán thành phẩm	112.289.965.539	68.309.489.164
- Doanh thu hoạt động gia công	111.992.288.426	141.077.273.185
Cộng	224.282.253.965	209.386.762.349

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
- Giảm giá hàng bán	161.701.167	112.450.000
Cộng	161.701.167	112.450.000

03. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	91.809.455.702	57.285.507.888
- Giá vốn hoạt động gia công	88.204.104.324	112.302.591.163
Cộng	180.013.560.026	169.588.099.051

Đơn vị tính: VND

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.373.590	10.184.581
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.162.396.353	1.888.210.263
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	887.225.848	1.313.461.242
Cộng	2.051.995.791	3.211.856.086

05. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
- Lãi tiền vay	7.734.660.046	4.958.552.347
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	337.174.123	70.903.332
Cộng	8.071.834.169	5.029.455.679

06. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
- Thu từ bán phế liệu	11.753.000	21.736.000
- Thu từ phí sửa hàng	232.777.115	55.090.233
- Các khoản khác	288.436.302	234.552.928
Cộng	532.966.417	311.379.161

07. Chi phí khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
- Chi phí sửa hàng	-	21.970.800
- Các khoản bị phạt	83.405.886	16.464.162
- Các khoản khác	2.735.008	8.019.854
Cộng	86.140.894	46.454.816

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	30.710.911.292	28.991.431.970
- Chi phí nhân viên quản lý	25.650.722.681	24.632.951.553
- Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý	1.359.567.899	662.910.273
- Chi phí khấu hao TSCĐ	42.317.362	31.775.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.674.084.214	2.827.143.048
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.984.219.136	836.652.096
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	4.915.444.502	5.508.891.448
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.607.838.938	5.044.879.604
- Chi phí khác bằng tiền	307.605.564	464.011.844
Cộng	35.626.355.794	34.500.323.418

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiết cách xác định chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.907.624.123	3.633.214.632
Các khoản điều chỉnh tăng	86.140.902	46.454.216
+ <i>Lỗ do đánh giá lại tỷ giá các khoản tiền và phải thu cuối năm</i>	-	46.454.216
+ <i>Chi phí phạt hành vi phạm hành chính</i>	86.140.894	-
+ <i>Chi phí không được trừ</i>	8	-
Thu nhập tính thuế TNDN	2.993.765.025	3.679.668.848
+ Thu nhập chịu thuế 20%	1.536.518.472	-
+ Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi thuế suất 17%	-	1.900.887.238
+ Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi thuế suất 5%	1.457.246.553	-
+ Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi miễn thuế	-	1.778.781.610
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	380.166.022	323.150.830

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	2.527.458.101	3.310.063.802
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.527.458.101	3.310.063.802
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	23.896.534	21.336.732
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	106	155

Đơn vị tính: VND

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đồng	2.527.458.101	3.310.063.802
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.527.458.101	3.310.063.802
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	23.896.534	21.336.732
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	106	155

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	129.812.243.280	53.745.753.827
- Chi phí nhân công	50.505.754.098	106.625.150.261
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.820.650.284	13.159.897.094
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.027.704.275	11.321.995.165
- Chi phí khác bằng tiền	7.127.529.468	1.722.085.740
Cộng	229.293.881.405	186.574.882.087

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU
 CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	261.139.054.220	VND.
--	-----------------	------

02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	183.813.949.882	VND.
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính:	2.444.471.654	VND.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng, ban kiểm soát và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
 Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Đơn vị tính: VND	
		Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022
Thu nhập của Ban Lãnh đạo			
Ông Chu Thuần	Chủ tịch HĐQT	463.288.360	601.499.947
Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Chủ tịch HĐQT - Tổng Giám đốc	304.066.998	406.902.275
Ông Nguyễn Văn Bằng	TV HĐQT -Phó Tổng Giám đốc	238.649.115	229.953.233
Ông Phạm Thái Hòa	TV HĐQT - Kế toán trưởng	219.784.353	291.976.005
Ông Dương Ngọc Hải	Thành viên HĐQT độc lập	-	35.000.000
Ông Đỗ Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT độc lập	-	35.000.000
Ông Phan Mạnh Hà	Thành viên HĐQT độc lập	-	35.000.000
Bà Phạm Thị Thu Hà	Thành viên Ban kiểm soát	101.245.796	-
Ông Đặng Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	220.074.215	-
Bà Lê Thị Hồng Thắm	Trưởng Ban kiểm soát	-	40.000.000
Ông Đỗ Ngọc Tuyến	Thành viên Ban kiểm soát	141.858.545	190.634.868
Bà Nguyễn Thị Kim Thành	Thành viên Ban kiểm soát	85.250.151	131.145.377
Cộng		1.774.217.533	1.997.111.705

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý:

Hoạt động của Công ty chi diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam và xuất khẩu ra nước ngoài.

Công ty có các khu vực địa lý kinh doanh sau:

- Nội địa
- Xuất khẩu

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý kinh doanh của Công ty như sau:

	Nội địa	Xuất khẩu
Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023		
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	29.365.424.329	194.916.829.636
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	161.701.167
- Giá vốn hàng bán	21.100.285.032	158.913.274.994
- Lợi nhuận gộp	8.265.139.297	35.841.853.475
Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022		
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	13.652.517.904	195.734.244.445
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	112.450.000
- Giá vốn hàng bán	6.877.126.421	162.710.972.630
- Lợi nhuận gộp	6.775.391.483	32.910.821.815

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
 Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 1: Hoạt động gia công
- Lĩnh vực 2: Hoạt động sản xuất thành phẩm

	Hoạt động gia công	Hoạt động sản xuất thành phẩm	Cộng
Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	111.992.288.426	112.289.965.539	224.282.253.965
- Các khoản giảm trừ doanh thu		161.701.167	161.701.167
- Giá vốn hàng bán	88.204.104.324	91.809.455.702	180.013.560.026
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	23.788.184.102	20.318.808.670	44.106.992.772
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn			2.049.801.090
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phần bổ chi phí trả trước dài hạn			18.520.623.948
Tổng tài sản			586.005.351.445
Tổng nợ phải trả			324.203.175.610
Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	141.077.273.185	68.309.489.164	209.386.762.349
- Các khoản giảm trừ doanh thu	112.450.000	-	112.450.000
- Giá vốn hàng bán	112.302.591.163	57.285.507.888	169.588.099.051
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	28.662.232.022	11.023.981.276	39.686.213.298
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn			12.320.269.490
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phần bổ chi phí trả trước dài hạn			15.553.735.605
Tổng tài sản			510.908.351.691
Tổng nợ phải trả			266.523.459.402

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
 Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.151.703.042	-	23.479.021.082	-	8.151.703.042	23.479.021.082
Phải thu về cho vay	99.000.000	-	99.000.000	-	99.000.000	99.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	95.247.729.503	-	33.519.373.451	-	95.247.729.503	33.519.373.451
Cộng	103.498.432.545	-	57.097.394.533	-	103.498.432.545	57.097.394.533
	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý			
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả cho người bán	37.487.341.023	11.919.578.519	37.487.341.023	11.919.578.519		
Vay và nợ	272.451.705.060	194.404.083.423	272.451.705.060	194.404.083.423		
Chi phí phải trả	424.852.556	526.600.916	424.852.556	526.600.916		
Các khoản phải trả khác	3.107.921.272	1.368.923.290	3.107.921.272	1.368.923.290		
Cộng	313.471.819.911	208.219.186.148	313.471.819.911	208.219.186.148		

05. Rủi ro tín dụng

Thuyết minh về rủi ro thị trường theo yêu cầu của điều 31 của Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009.

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty cho các công ty con và các thành viên quản lý chủ chốt vay tiền. Công ty đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị sự giảm vì liên quan đến các đơn vị có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

06. Rủi ro thanh khoản

Thuyết minh về rủi ro thị trường theo yêu cầu của điều 32 của Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009.

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Mô tả phương thức quản lý rủi ro thanh khoản tiềm tàng. Ví dụ:

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	37.487.341.023	-	-	37.487.341.023
Vay và nợ	237.857.141.927	34.594.563.133	-	272.451.705.060
Chi phí phải trả	424.852.556	-	-	424.852.556
Các khoản phải trả khác	3.107.921.272	-	-	3.107.921.272
Cộng	<u>278.877.256.778</u>	<u>34.594.563.133</u>	<u>-</u>	<u>313.471.819.911</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
 Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	11.919.578.519	-	-	11.919.578.519
Vay và nợ	164.729.788.939	29.674.294.484	-	194.404.083.423
Chi phí phải trả	526.600.916	-	-	526.600.916
Các khoản phải trả khác	1.368.923.290	-	-	1.368.923.290
Cộng	178.544.891.664	29.674.294.484	-	208.219.186.148

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Rủi ro thị trường

Thuyết minh về rủi ro thị trường theo yêu cầu của điều 33 của Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009.

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Trình bày phân tích độ nhạy của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận và vốn chủ sở hữu.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Trường hợp khoản vay nhỏ, không đáng kể thì trình bày đoạn sau:

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Báo cáo tài chính giữa niên độ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

09. Thông tin về hoạt động liên tục

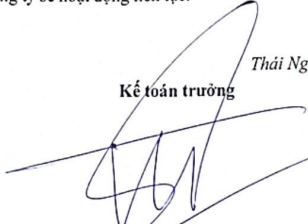
Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Nguyễn Thúy Nga

Kế toán trưởng



Phạm Thái Hòa

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 08 năm 2023



Nguyễn Việt Thăng



**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số *16* /2023/CV-TDT

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 08 năm 2023

**“V/v: Giải trình lợi nhuận 6 tháng
đầu năm 2023 giảm so với cùng kỳ”**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước.

- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)

Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giữa các quý của kỳ công bố so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10 % trở lên hoặc kết quả kinh doanh bị lỗ.

Về vấn đề này, Công ty cổ phần đầu tư và phát triển TDT (TDT) xin được giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 trong báo cáo tài chính Công ty như sau:

1. Bảng so sánh doanh thu, lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2023 với 6 tháng đầu năm 2022

Chỉ tiêu	6T đầu năm 2023	6T đầu năm 2022	Thay đổi (%)
Doanh thu	224.282.253.965	209.386.762.349	107%
Doanh thu tài chính	2.051.995.791	3.211.856.086	(36 %)
Chi phí tài chính	8.071.834.169	5.029.455.679	160 %
Chi phí bán hàng	4.915.444.502	5.508.891.448	(11%)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	30.710.911.292	28.991.431.970	106 %
Thu nhập khác	532.966.417	311.379.161	171%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.527.458.101	3.310.063.802	(24 %)

So với 6 tháng đầu năm 2022 thì lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT (TDT) giảm 24 %.

2. Nguyên nhân:



- Chi phí tài chính 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2022 tăng 160% do lãi suất ngân hàng tăng cao.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2022 tăng 106% .

- Do các đơn hàng đã sản xuất xong chưa chuyển giao cho khách hàng nên công ty chưa ghi nhận doanh thu trong kỳ sẽ ghi nhận Doanh thu trong quý 3 năm 2023; các chi phí đầu vào và cho người lao động vẫn được duy trì thanh toán.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng.

Nơi nhận:

-Như kính gửi

- Lưu VT

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

TM: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



CHỦ TỊCH HĐQT

Chu Huyền

